



Xem video sau và làm bài tập về bổ ngữ thời lượng bên dưới:

Bài 1: Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

hángkōng shí kè biǎo
航空时刻表
Lịch trình máy bay

北京	→	广州
10: 10		12 : 40

cóng dào xū yào xiǎo shí
从 _____ 到 _____ 需要 _____ 小时。

北京	→	上海
08: 30		10: 45

cóng dào xū yào xiǎo shí
从 _____ 到 _____ 需要 _____ 小时。

北京	→	香港
08: 00		10: 50

cóng dào xū yào xiǎo shí
从 _____ 到 _____ 需要 _____ 小时。

北京	→	西安
17: 10		18: 45

cóng dào xū yào xiǎo shí
从 _____ 到 _____ 需要 _____ 小时。

Bài 2: Sắp xếp câu:

zài liǎngnián shēnghuó zhōngguó le tā
1. 在/ 两年/ 生活/ 中国/ 了/ 他

yí gè xiǎo shí tā men jiān chí měitiān duànliàn dōu
2. 一个小时/ 他们/ 坚持/ 每天/ 锻炼/ 都

zuò le tā gōng kè xiǎo shí bàn gè zuò
3. 做了/ 她/ 功课/ 小时/ 半个/ 做

tā xué le zhōngwén sì gè yuè xué le
4. 他/ 学/ 了/ 中文/ 四个月/ 学了

wǒ de kàn bàn gè xiǎo shí bào zhǐ le
5. 我/ 的/ 看/ 半个小时/ 报纸/ 了
